TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 16 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2025/LĐ-ST
Ngày: 25/9/2025
V/v Tranh chấp tiền lương

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16-THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Phan Thị Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thu Vân;

2. Ông Trần Đình Thừa.

- Thư ký phiên tòa: bà Phùng Kim Ngân, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: bà Bùi Thị Xuân Tình, Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2025 tại Tòa án nhân dân khu vực 16 - thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án Lao động thụ lý số 130/2025/TLST-LĐ ngày 28 tháng 05 năm 2025 về việc "Tranh chấp tiền lương" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2025/QĐXXST-LĐ ngày 06 tháng 08 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 23/2025/QĐST-LĐ ngày 26 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: ông Nguyễn Ngọc H, sinh năm: 1994; thường trú: thôn A, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk (nay là xã E, tỉnh Đắk Lắk). Có mặt.

- *Bị đơn*: Công ty TNHH S; trụ sở: số A, đường số E, tổ A, khu phố C, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương (nay là phường D, Thành phố Hồ Chí Minh).

Đại diện theo pháp luật: ông Phạm Văn C - chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Nguyễn Ngọc H trình bày:

Ngày 01/05/2017, ông Nguyễn Ngọc H bắt đầu làm việc tại Công ty TNHH S, địa chỉ: số A đường số E, tổ A, khu phố C, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Theo thỏa thuận, ông H được phân công làm nhân viên kinh doanh, mức lương 7.000.000 (bảy triệu) đồng/tháng và nhận được 32% số tiền hoa hồng kinh doanh trên tổng lợi nhuận, sau khi trừ chi phí được tổng hợp theo từng tháng tính từ ngày 01 đến ngày 30 hàng tháng. Công ty chỉ thỏa thuận chứ không ký kết văn bản với ông H.

Thực hiện thỏa thuận, ông H đã hoàn thành công việc được giao, không vi phạm nội quy công ty và Công ty S có trả lương hàng tháng vào tài khoản của ông H. Tuy nhiên, từ tháng 07/2022 đến 07/2024 Công ty S không thanh toán số tiền hoa hồng 32% cho ông H theo thỏa thuận. Tổng số tiền hoa hồng là 2.271.582.390 (hai tỷ hai trăm bảy mươi mốt triệu năm trăm tám mươi hai nghìn ba trăm chín mươi) đồng theo biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ ngày 26/9/2024.

Do Công ty S không ký kết hợp đồng bằng văn bản với ông H. Ngày 07/08/2024, ông H xin nghỉ việc tại Công ty S và có thông báo bằng hình thức tin nhắn Z đến giám đốc Công ty S. Ngày 26/09/2024, ông H (bên B) và Công ty S (bên A) đã ký kết "Biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ" với nội dung như sau:

"Khoản 1 (1): Sau khi đối chiếu bảng báo cáo doanh thu, lợi nhuận từng tháng được liệt kê chi tiết, Công ty S xác nhận nợ ông H số tiền hoa hồng 32% tính từ tháng 7/2022 đến tháng 7/2024 tổng cộng là 24 tháng.

Bên A chưa thanh toán số tiền hoa hồng (32%) cho bên B đến hiện tại là 24 tháng. Cụ thể: bên A nợ bên B số tiền hoa hồng của tháng 7/2022 + 8/2022 +9/2022 +10/2022 +11/2022 +12/2022 + 01/2023 + 02/2023 +03/2023 +04/2023 + 05/2023 +06/2023 +07/2023 +08/2023 + 09/2023 +10/2023 +11/2023 +12/2023 +01/2024 + 02/2024 + 03/2024 + 04/2024 + 05/2024 + 06/2024 +07/2024 với tổng số tiền 2.271.582.390 (hai tỷ hai trăm bảy mươi mốt triệu năm trăm tám mươi hai nghìn ba trăm chín mươi) đồng. Nếu bên A chậm trả theo thỏa thuận thì sẽ chịu trách nhiệm đối với số tiền chậm trả tương ứng mức lãi suất là 1%/ tháng và cộng dồn vào số tiền gốc được liệt kê tại điều 1.

Các quyền và nghĩa vụ khác tại bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ này và theo quy định pháp luật"

Tuy nhiên, đã quá hạn theo thỏa thuận nhưng Công ty S không thanh toán tiền hoa hồng nêu trên cho ông H. Đến ngày 13/05/2025, Công ty S thanh toán cho ông H với tổng số tiền 250.000.000 đồng. Ông H nhiều lần yêu cầu nhưng công ty S vẫn không thực hiện trả phần còn lại. Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho nên ông H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc Công ty S thanh toán cho ông Nguyễn Ngọc H số tiền 2.021.582.390 (hai tỷ không trăm hai mươi mốt triệu năm trăm tám mươi hai nghìn ba trăm chín mươi) đồng theo Biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ ngày 26/09/2024. Ông H không yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất 01% như biên bản xác nhận và cam kết trả nợ với Công ty S.

Đối với bị đơn Công ty TNHH S: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, đồng thời yêu cầu bị đơn có ý kiến trả lời bằng văn bản đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng bị đơn không có ý kiến cũng như không cung cấp tài liệu, chứng cứ và vắng mặt không có lý do. Như vậy, việc giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được xem xét trên cơ sở chứng cứ do nguyên đơn cung cấp.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: quá trình tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã chấp hành và tuân theo pháp luật đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đối với bị đơn đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa mà vẫn vắng mặt, như vậy là không chấp hành theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16-Thành phố Hồ Chí Minh, Tòa án nhận định:

[1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền lương hoa hồng (32%) nên quan hệ pháp luật là "Tranh chấp về tiền lương" và bị đơn có trụ sở: số A, đường số E, tổ A, khu phố C, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh, căn cứ vào Điều 32 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Bị đơn đã được Tòa án tiệu tập tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

[3] Bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng và không cung cấp bất cứ chứng cứ gì. Vì vậy, bị đơn phải gánh chịu hậu quả do việc không cung cấp chứng cứ theo quy định tại Điều 96 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Việc giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được xem xét trên cơ sở chứng cứ do nguyên đơn và các đương sự khác cung cấp.

[4] Tại phiên tòa, nguyên đơn xác định làm việc tại công ty S từ tháng 05/2017, các bên không ký kết hợp đồng lao động nhưng thỏa thuận bằng lời nói. Thực hiện thỏa thuận, nguyên đơn đã hoàn thành công việc được giao, không vi phạm nội quy và bị đơn có trả lương hàng tháng cho nguyên đơn. Ngày 26/09/2024, nguyên đơn và bị đơn đã ký kết biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ xác nhận nguyên đơn "*là nhân viên thuộc bộ phận kinh doanh của bị đơn từ ngày 01/05/2017 cho đến thời điểm hiện tại …*". Như vậy, có căn cứ xác định giữa nguyên đơn và bị đơn có quan hệ lao động với nhau, quan hệ lao động giữa

nguyên đơn và bị đơn trên tinh thần tự nguyện, không trái quy định của pháp luật nên có giá trị và hiệu lực thi hành.

[5] Ngày 07/08/2024, nguyên đơn nghỉ việc. Sau khi nghỉ việc, bị đơn chưa trả hết tiền lương hoa hồng cho nguyên đơn với số tiền 2.271.582.390 đồng theo thỏa thuận. Xét thấy, tại Biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ ngày 26/09/2024, bị đơn xác nhận "…cam kết sẽ thanh toán số tiền xác nhận nợ tại điều 1 thành 3 lần cụ thể như sau: lần 1: Bên A sẽ thanh toán số tiền nằm trong khoản 2 (2) là 250.000.000 đồng trước cuối ngày 09/10/2024; lần 2: Bên A sẽ thanh toán cho bên B số tiền 1.000.000.000 đồng nằm trong khoản 1 (1) trước cuối ngày 30/11/2024; lần 3: Bên A sẽ thanh toán cho bên B số tiền còn lại nằm trong khoản 1 (1) là 1.271.582.390 đồng trước cuối ngày 30/12/2024. Tuy nhiên, đến ngày 30/12/2024 là ngày cuối cùng hạn thanh toán, phía bị đơn không thực hiện thanh toán. Đến ngày 13/05/2025, bị đơn mới trả số tiền lần 1 cho nguyên đơn là 250.000.000 đồng. Như vậy, căn cứ vào nội dung biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ trên có căn cứ xác định bị đơn còn thiếu tiền lương hoa hồng của nguyên đơn là 2.021.582.390 đồng. Do đó, căn cứ vào Điều 48 và Điều 104 Bộ luật Lao động nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền trên là có căn cứ.

[6] Nguyên đơn không yêu cầu bị đơn phải thanh toán tiền lãi chậm trả 1% như biên bản xác nhận và cam kết trả nợ với Công ty S, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[7] Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[8] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 - thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp.

[10] Về án phí lao động sơ thẩm: nguyên đơn không phải chịu. Bị đơn phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 32, 39, 147, 227, 228, 229, 244, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; căn cứ vào các Điều 48 và 104 Bộ luật Lao động; căn cứ Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc H đối với bị đơn Công ty TNHH S về việc "Tranh chấp tiền lương".

Buộc Công ty TNHH S có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Ngọc H tổng số tiền 2.021.582.390 (hai tỷ không trăm hai mươi mốt triệu năm trăm tám mươi hai nghìn ba trăm chín mươi) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí lao động sơ thẩm: Công ty TNHH S phải chịu 44.021.582 đồng.

3. Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND KV16 -TP Hồ Chí Minh;
- CCTHA DS KV16 -TP Hồ Chí Minh;
- Đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thị Hiền